Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 4802.61.41

Mã HS	4802.61.41
Mô tả hàng hóa	Giấy và bìa không tráng, loại dùng để in, viết hoặc dùng cho các mục đích đồ bản khác, và giấy làm thẻ và giấy băng chưa đục lỗ, dạng cuộn hoặc tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông), kích thước bất kỳ, trừ giấy thuộc nhóm 48.01 hoặc 48.03; giấy và bìa sản xuất thủ công / - Giấy và bìa khác, có hàm lượng bột giấy thu được từ quá trình cơ học hoặc cơ - hóa trên 10% so với tổng bột giấy tính theo khối lượng: / - - Dạng cuộn: / - - - Giấy làm nền sản xuất giấy tráng nhôm: / - - - - Định lượng trên 150 g/m2 nhưng dưới 225 g/m2(SEN)
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	02/11/2026 18:26:15
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/48026141/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	7.5	7,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K7416
Thuế NK ưu đãi (MFN)	5	5%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N7416
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q7416
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	2.9	2,9%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E7125
ATIGA	2022	2022	0	AT!E7080
ATIGA	2023	2023	0	AT!F7080
ATIGA	2024	2024	0	AT!G7080
ATIGA	2025	2025	0	AT!H7080
ATIGA	2026	2026	0	AT!I7080
ATIGA	2027	2027	0	AT!J7080
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E7130
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F7130
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G7130
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H7130

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I7130
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J7130
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E7131
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F7131
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G7131
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H7131
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I7131
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J7131
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F7132
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H7086
AIFTA	30/12/2022	2022	*	AI!F7088
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	*	AI!G7088
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	*	AI!H7088
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	*	AI!I7088
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	*	AI!J7088
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	*	AI!K7088
VKFTA	2022	2022	0	VK!E7108
VKFTA	2023	2023	0	VK!F7108
VKFTA	2024	2024	0	VK!G7108
VKFTA	2025	2025	0	VK!H7108
VKFTA	2026	2026	0	VK!I7108
VKFTA	2027	2027	0	VK!J7108
VCFTA	2022	2022	5	VC!D7162
VCFTA	2023	2023	5	VC!E7162
VCFTA	2024	2024	0	VC!F7162
VCFTA	2025	2025	0	VC!G7162

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	0	VC!H7162
VCFTA	2027	2027	0	VC!I7162
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D7142
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E7142
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F7142
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G7142
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H7142
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I7142
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D7151
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E7151
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F7151
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G7151
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H7151
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I7151
EVFTA	2022	2022	1,2	EV-NK!D7143
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E7143
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F7143
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G7143
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H7143
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I7143
UKVFTA	2022	2022	1,2	UKV!D7144
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E7144
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F7144
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G7144
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H7144
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I7144

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D7110
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E7110
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F7110
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G7110
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H7110
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I7110
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J7110
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D7145
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E7145
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F7145
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G7145
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H7145
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I7145
RCEP B	2022	2022	0	B!D7145
RCEP B	2023	2023	0	B!E7145
RCEP B	2024	2024	0	B!F7145
RCEP B	2025	2025	0	B!G7145
RCEP B	2026	2026	0	B!H7145
RCEP B	2027	2027	0	B!I7145
RCEP C	2022	2022	0	C!D7145
RCEP C	2023	2023	0	C!E7145
RCEP C	2024	2024	0	C!F7145
RCEP C	2025	2025	0	C!G7145
RCEP C	2026	2026	0	C!H7145
RCEP C	2027	2027	0	C!I7145
RCEP D	2022	2022	0	D!D7145

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	0	D!E7145
RCEP D	2024	2024	0	D!F7145
RCEP D	2025	2025	0	D!G7145
RCEP D	2026	2026	0	D!H7145
RCEP D	2027	2027	0	D!I7145
RCEP E	2022	2022	0	E!D7148
RCEP E	2023	2023	0	E!E7148
RCEP E	2024	2024	0	E!F7148
RCEP E	2025	2025	0	E!G7148
RCEP E	2026	2026	0	E!H7148
RCEP E	2027	2027	0	E!I7148
RCEP F	2022	2022	0	F!D7145
RCEP F	2023	2023	0	F!E7145
RCEP F	2024	2024	0	F!F7145
RCEP F	2025	2025	0	F!G7145
RCEP F	2026	2026	0	F!H7145
RCEP F	2027	2027	0	F!I7145
VIFTA	2024	2024	4,3	VI!F6607
VIFTA	2025	2025	3.6	VI!G6607
VIFTA	2026	2026	2.9	VI!H6607
VIFTA	2027	2027	2.1	VI!I6607

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 4802.61 có 9 dòng thuế; dòng 4802.61.41 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Định lượng trên 150 g/m2 nhưng dưới 225 g/m2(SEN).	4802.61.31 Có chiều rộng không quá 15 cm (SEN); 4802.61.39 Loại khác (SEN); 4802.61.49 Loại khác (SEN); 4802.61.51 Có chiều rộng không quá 15 cm; 4802.61.59 Loại khác; 4802.61.60 Giấy nhiều lớp(SEN)	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-004	YELLOW	Mã HS mới từ Danh mục 2023	Mã 4802.61.41 được đánh dấu là mã mới bổ sung trong biểu thuế 2023 (worksheet MOI). Hợp đồng, C/O hoặc tài liệu cũ có thể dùng mã 2017.	MOI: 4802.61.41	31/2022/TT-BTC	Đảm bảo C/O và chứng từ thể hiện mã HS phù hợp; file nguồn không cung cấp bảng tương quan mã cũ–mới.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 4802.61.41. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 5% của mã 4802.61.41 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N7416), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.